

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2017/DS-ST

Ngày: 02/8/2017

V/v: “Tranh chấp về kiện đòi
quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Trung Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Tôn Thất Hưng

- Bà Nguyễn Ngọc Cúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa: Bà phạm Thị Huệ - Kiểm sát viên

Ngày 02/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 02/2017/TLST-DS ngày 04/01/2017 về việc: “*Tranh chấp về kiện đòi quyền sử dụng đất*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2017/QĐXX-ST ngày 10/7/2017 giữa:

1). *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Kim H, sinh năm 1979 (có mặt).

Ông Mai Văn B, sinh năm 1976 (có mặt).

Cùng trú tại: Số 258, tổ 13, ấp 2, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

2). *Bị đơn:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1956.

Bà Bùi Thị T, sinh năm 1956 (có mặt).

Ông Trần Duy H, sinh năm 1987 (có mặt).

Cùng trú tại: Số 397, tổ 6, ấp 2, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, ông H bà Bùi Thị T (có mặt).

3). *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Trần Xuân T, sinh năm 1942 (có mặt).

Bà Trần Thị X, sinh năm 1945 (có mặt).

Cùng trú tại: Số 260, tổ 13, ấp 2, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

4). *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của ông Trần Xuân T:* Trợ giúp viên pháp lý Hoàng Tất Đ – Thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, Sở tư pháp tỉnh Đồng Nai (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2016 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/6/2017, các lời khai có tại hồ sơ nguyên đơn bà Đỗ Thị Kim H và ông Mai Văn B trình bày:

Vào tháng 9/2016 ông bà có nhận chuyển nhượng của ông Trần Xuân T và bà Trần Thị X thửa đất số 35 tờ bản đồ số 19 xã V, khi nhận chuyển nhượng thửa đất này đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất đứng tên ông T, bà X, sau khi hai bên thống nhất thỏa thuận chuyển nhượng với nhau xong, ông, bà đã thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước và được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Sau khi nhận chuyển nhượng xong, gia đình ông N có đất liền kề, cho con trai là ông Trần Duy H ra lần chiếm khoảng $\frac{1}{2}$ diện tích, sau đó chiếm hết cả thửa đất. Ông, bà đã gặp gia đình ông N để thương lượng nhưng không được. Vì vậy ông, bà làm đơn đề nghị Tòa án buộc gia đình ông N phải trả lại QSD đất đối với thửa đất nêu trên cho ông bà.

* Bị đơn và đại diện bị đơn bà Bùi Thị T trình bày:

Vào năm 1993 mẹ chồng bà là bà Trần Thị Tr có cho vợ chồng bà thửa đất khai hoang có diện tích khoảng 900m², sau đó ông N cho bà đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, từ đó đến nay, bà chưa sang nhượng cho ai. Sau đó mẹ bà là Trần Thị Tr và em bà là Trần Văn H có bán thửa đất cho gia đình ông T mà không hỏi ý kiến của bà. Quá trình sử dụng đất bà Tr có làm căn nhà nhỏ trên phần diện tích đất này, khi mua đất ông T không đến ở mà cho người khác đến ở một thời gian, sau đó dỡ nhà đổ đất san lấp mặt bằng, năm 2016 ông T chuyển nhượng lại cho bà H bà không biết. Nay bà có ý kiến cụ thể như sau thửa đất này thuộc quyền sở hữu của bà, các bên cho rằng đã mua của bà Tr, ông Trần Văn H rồi, nên bà không có khiếu nại gì. Nay vợ chồng ông B cùng vợ chồng ông T kiện gia đình bà đến Tòa án huyện Vĩnh Cửu. Qua làm việc bà xin được chuộc lại thửa đất này từ gia đình ông T với giá 300.000.000 đồng, nhưng gia đình ông T không đồng ý. Nay quan điểm của gia đình bà đề nghị được chuộc lại với giá 350.000.000 đồng.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân T, bà Trần Thị X trình bày:

Vào năm 2000 ông Phú Văn O, bà Trần Thị H có chuyển nhượng cho vợ chồng ông lô đất, có diện tích theo giấy mua bán giữa bà Tr với ông Phú Văn O, có diện tích 5m ngang mặt đường, sâu 60m, sau khi nhận chuyển nhượng xong ông cho người em vào ở đến năm 2002 thì về quê, năm 2003 - 2005 mở rộng đường 767 ông đứng ra đo đạc, nhận tiền bồi thường và ông tiến hành đổ đất san lấp mặt bằng, trong suốt quá trình sử dụng không có ai tranh chấp gì, đến năm 2016 ông bà được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Nay do ông, bà đã lớn tuổi không có nhu cầu sử dụng phần diện tích đất này, nên ông, bà đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà H vào năm 2016. Khi vợ chồng bà H vào sử dụng đất, thì ông H con của ông N ra lần chiếm $\frac{1}{2}$ diện tích đất, đến nay chiếm hết cả thửa đất. Vì vậy bà H không sử dụng được, do đó bà H khởi kiện ra Tòa, đề nghị Tòa án buộc gia đình ông N phải trả lại QSD đất nêu trên cho vợ chồng bà H, hiện tại giấy chứng nhận QSD đất đã đứng tên vợ chồng bà H. Vì vậy đề nghị Tòa án buộc gia đình ông N phải trả lại thửa đất nêu trên cho gia đình bà H.

Các đương sự đều thống nhất đề nghị Tòa án dùng bản vẽ số: 518/2017 ngày 28/3/2017. Cụ thể tại các điểm 1,2,3,4,5,1 có kích thước cụ thể như sau: 1-2 = 54.10m, 2-3 = 5.03m, 3-4 = 3.77m, 4- 5 = 50.29m, 5-1 = 4.93m, của Văn phòng đăng ký đất đai

tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh V, chứng thư thẩm định giá và điều đề nghị về chi phí tố tụng ai thua kiện thì người đó phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

1. Áp dụng Điều 26; 35; 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định căn cứ vào nơi cư trú của bị đơn và việc kiện đòi QSD đất giữa vợ chồng bà Đỗ Thị Kim H và ông Mai Văn B với gia đình ông Trần Văn N, đã được hòa giải tại địa phương theo Điều 202 của Luật Đất đai năm 2013, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

2. Về thời hiệu khởi kiện: Đây là tranh chấp kiện đòi QSD đất, nên không xem xét về thời hiệu. Căn cứ vào Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

3. Căn cứ vào Điều 85; 86 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về đại diện theo ủy quyền, ông Trần Duy H có giấy ủy quyền ngày 03/02/2017, ông Trần Văn N có giấy ủy quyền ngày 16/02/2017 cho bà Bùi Thị T có xác nhận hợp lệ của chính quyền địa phương nên được chấp nhận.

4. Đối với trường hợp bà Đỗ Thị H có giấy ủy quyền cho ông Vũ Vi L ngày 09/01/2017, đến ngày 17/01/2017 bà H làm đơn chấm dứt việc ủy quyền hợp lệ nên được chấp nhận.

5. Về tư cách đương sự: Bà H, ông B cho rằng thửa đất này của vợ chồng ông bà bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng không có liên quan đến ai khác. Bà T trình bày thửa đất này do vợ chồng bà và ông H sử dụng không còn ai khác liên quan đến thửa đất này. Ông T, bà X cho rằng thửa đất này của vợ chồng ông, bà đã chuyển nhượng cho ông B, bà H, không còn ai khác liên quan đến thửa đất này, vì các con đã trưởng thành và ở riêng.

- Về nội dung:

1. Căn cứ vào yêu cầu của bà Đỗ Thị Kim H và ông Mai Văn B đề nghị “*Yêu cầu trả lại QSD đất*” đối với thửa đất số 35 tờ bản đồ số 19 xã V. Vì bà H, ông B đã nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp giấy chứng nhận QSD đất, nên xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp về kiện đòi QSD đất*”.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà H, ông B đã làm đơn khởi kiện bổ sung đề nghị Tòa án buộc gia đình ông N phải trả lại cả thửa đất số 35 tờ bản đồ số 19 xã V có diện tích là 268,9m². Đây là yêu cầu khởi kiện bổ sung hợp lệ nên được chấp nhận.

3. Về nguồn gốc thửa đất và quá trình sử dụng.

3.1. Xét về nguồn gốc thửa đất: Các bên đều thừa nhận có nguồn gốc của bà Trần Thị Tr, nên không tranh chấp về nguồn gốc thửa đất.

Theo lời trình bày của bà H, ông B cho rằng bà nhận chuyển nhượng QSD đất của vợ chồng ông Trần Xuân T vào năm 2016, khi nhận chuyển nhượng, ông T đã có giấy chứng nhận QSD đất, còn về nguồn gốc ông, bà không rõ, về quá trình sử dụng đất, khi nhận chuyển nhượng vợ chồng ông T đang quản lý sử dụng.

Theo lời trình bày của bà T phần diện tích đất mà vợ chồng bà H đang tranh chấp với gia đình bà. Vào năm 1993 bà Tr tức là mẹ chồng bà đã cho vợ chồng bà thừa đất nêu trên và bà đã đi làm thủ tục kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định, sau đó bà Tr bán thừa đất trên cho ai bà không rõ, khi chuyển nhượng bà không biết và giấy chứng nhận QSD đất vẫn đứng tên bà, sau đó khoảng năm 2002 - 2003 có người đến ở trên căn nhà của bà Tr một thời gian rồi đi. Sau một thời gian bà thấy có người đến đổ đất san lấp mặt bằng bà có ý kiến với người đổ đất, nhưng bà cũng không làm đơn khiếu nại gì. Nay các bên chuyển nhượng ra sao bà không biết. Giấy chứng nhận QSD đất đứng tên bà và bà chưa chuyển nhượng cho ai. Vì vậy quyền sử dụng đất vẫn là của bà, nên bà đề nghị Tòa án cho bà được chuộc lại thừa đất nêu trên.

Theo lời trình bày của ông T, bà X vào năm 2000 ông bà, nhận chuyển nhượng thừa đất nêu trên của ông Phú Văn O, khi đó ông O có giao cho ông, bà giấy nhận chuyển nhượng viết tay của bà Tr và ông Trần Văn H. Sau khi nhận chuyển nhượng xong ông cho người em ở được một thời gian, sau đó ông đổ đất san lấp mặt bằng, đến năm 2003 - 2005 Nhà nước mở đường và ông làm thủ tục nhận tiền bồi thường, không ai tranh chấp gì đến năm 2016 ông làm giấy chứng nhận QSD đất, sau đó ông chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà H, ông B, đã sang tên giấy chứng nhận QSD đất cho vợ chồng ông B khi đến nhận đất thì ông H con ông N ra lấn chiếm và rào lại một phần diện tích, đến nay chiếm cả thừa đất này.

3.2. Xét về quá trình sử dụng đất các bên trình bày đều thống nhất là ông T sử dụng từ năm 2000 đến năm 2016, không có mâu thuẫn gì về quá trình sử dụng.

4. Theo bà T trình bày thừa đất nêu trên, do mẹ bà đã cho vợ chồng bà từ năm 1993 và bà đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, hiện tại bà vẫn đang đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất. Xét thấy vào năm 1998 gia đình bà đã có tranh chấp xảy ra và được UBND xã V tiến hành lập biên bản hòa giải giữa các bên. Cụ thể tại biên bản ngày 08/4/1998 thể hiện ông N đồng ý trả lại cho ông Trần Văn H 5m ngang mặt đường. Sau đó bà Tr cùng ông Trần Văn H bán cho ông O, có làm giấy tay, có xác nhận của chính quyền địa phương, đến năm 2000 ông O bán lại cho ông T có làm giấy tay. Khi ông T làm thủ tục kê khai đăng ký, do bà không hợp tác (đưa giấy chứng nhận QSD đất cho ông T đi tách sổ), nên ông T đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất và Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai đã ra quyết định số 1005/QĐ-STNMT ngày 29/6/2016 hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất của bà, để cấp lại cho ông Trần Xuân T và bà Trần Thị X. Như vậy giấy chứng nhận QSD đất của bà đã bị hủy một phần, không còn giá trị pháp lý, nên bà T cho rằng hiện tại bà vẫn đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất là không có cơ sở.

5. Đối với lời trình bày của bà T cho rằng bà đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất, bà chưa chuyển nhượng cho ai, nên vẫn thuộc quyền sở hữu của bà. Xét thấy

việc bà Tr cùng ông Trần Văn H chuyển nhượng cho người khác, gia đình bà T đều biết, khi chuyển nhượng cho ông T thì ông T cho người vào ở bà T cũng biết, rồi khi san lấp mặt bằng, nhận tiền bồi thường khi Nhà nước có chủ trương mở đường, nhưng gia đình bà T không hề có ý kiến hay khiếu nại gì, không tranh chấp với ai. Nay bà T cho rằng bà đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất nên QSH thuộc về bà là không có cơ sở. Vì Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai đã hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất của bà, nên bà không còn đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất như bà đã trình bày.

6. Hiện tại bà vẫn thừa nhận QSD đất này là của vợ chồng ông T và bà xin được chuộc lại thửa đất này với giá 300.000.000 đồng, nay tăng lên đến 350.000.000 đồng, như vậy càng thể hiện lời trình bày của bà T cho rằng thửa đất trên thuộc sở hữu của bà là không có cơ sở để chấp nhận.

7. Để đảm bảo khách quan trong quá trình thu thập chứng cứ Tòa án đã triệu tập những người con của bà Tr, người làm chứng và người đã từng đứng ra giải quyết việc tranh chấp trước đây, đều xác định là việc chuyển nhượng từ bà Tr cho người khác là đúng và ông N biết rõ nhưng không ý kiến gì.

8. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản, đo đạc lấy bản đồ đo vẽ hết tổng số tiền là 15.450.000 đồng, ông Mai Văn B và bà Đỗ Thị Kim H đã nộp tạm ứng chi phí. Nay các bên thống nhất ai thua kiện phải chịu toàn bộ chi phí này. Nay yêu cầu của ông B, bà H được chấp nhận nên buộc ông Trần Văn N, bà Bùi Thị T và ông Trần Duy H phải trả lại phần chi phí này cho bà H, ông B.

9. Hiện tại trên phần diện tích đất tranh chấp có 02 cây sanh, 01 cây sung, 01 cây nhãn của gia đình bà Bùi Thị T trồng, đây là tài sản gắn liền với QSD đất bà T đồng ý giao cho vợ chồng bà H theo giá chứng thư thẩm định giá, nên giao cho bà H, ông B được toàn quyền sở hữu số cây trên và bà H, ông B phải có trách nhiệm thanh toán cho gia đình bà T giá trị số cây trên theo giá chứng thư thẩm định giá số 176/CT-THM ngày 13/4/2017 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư xây dựng T có giá là (02 cây sanh là 800.000 đồng, 01 cây sung là 172.000 đồng, 01 cây nhãn là 286.000 đồng) tổng là 1.258.000 đồng.

10. Trợ giúp viên Hoàng Tất Đ trình bày:

Việc các bên chuyển nhượng QSD đất là có thật. Vì được các bên thừa nhận.

Hiện tại bà T và gia đình đã thừa nhận QSD đất của ông T, bà X. Vì vậy đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, theo quy định của pháp luật.

Lời trình bày của trợ giúp viên pháp lý là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

11. Từ những căn cứ đã nhận định trên. Xét yêu cầu tranh chấp kiện đòi QSD đất của bà Đỗ Thị Kim H và ông Mai Văn B là có cơ sở để chấp nhận.

12. Về án phí: Do yêu cầu của bà Đỗ Thị Kim H và ông Mai Văn B được chấp nhận nên buộc ông Trần Văn N, bà Bùi Thị T và ông Trần Duy H phải chi án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Bà Đỗ Thị Kim H và ông Mai Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (tiền cây) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà H, ông B đã nộp. Còn lại hoàn trả cho bà Đỗ Thị Kim H và ông Mai Văn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 950.000 đồng tại biên lai thu tiền số 009903 ngày 04/01/2017 và 1.250.000 đồng tại biên lai thu tiền số 001445 ngày 22/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

13. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu:

Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, các đương sự đúng pháp luật.

Về đường lối giải quyết đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp kiện đòi QSD đất.

Quan điểm của VKS phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 85; 86; 147; 157; 165; 228; 267; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 221; 223 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, 169 của Luật Đất đai. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc ông Trần Văn N, bà Bùi Thị T và ông Trần Duy H phải có trách nhiệm trả lại cho bà Đỗ Thị Kim H và ông Mai Văn B thửa đất số 35 tờ bản đồ số 19 xã V có diện tích là 268,9m². Cụ thể tại các điểm 1,2,3,4,5,1 có kích thước cụ thể như sau: 1-2 = 54.10m, 2-3 = 5.03m, 3-4 = 3.77m, 4-5 = 50.29m. 5-1 = 4.93m. theo trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 518/2017 ngày 28/3/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh V.

2. Buộc bà Đỗ Thị Kim H, ông Mai Văn B phải trả cho ông N, bà T, ông H số tiền 1.258.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi tám ngàn đồng).

3. Buộc ông Trần Văn N, bà Bùi Thị T và ông Trần Duy H phải có trách nhiệm trả lại cho bà Đỗ Thị Kim H và ông Mai Văn B số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là **15.450.000 đồng (mười lăm triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng).**

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Buộc ông Trần Văn N, bà Bùi Thị T và ông Trần Duy H phải chi án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Bà Đỗ Thị Kim H và ông Mai Văn B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (tiền cây) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà H, ông B đã nộp. Còn lại hoàn trả cho bà Đỗ Thị Kim H và ông Mai Văn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp

là 950.000 đồng (chín trăm năm mươi ngàn đồng) tại biên lai thu tiền số 009903 ngày 04/01/2017 và 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tại biên lai thu tiền số 001445 ngày 22/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- TAND tỉnh ĐN;
- THADS huyện Vĩnh Cửu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên, đóng dấu)

Lưu Trung Chiến